

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP -
DỊCH VỤ - THƯƠNG MẠI NGỌC NGHĨA**

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018**



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 4
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11 – 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13 – 42

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét của Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa và các công ty con (gọi tắt là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa ("Công ty Mẹ") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301427028 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 18 tháng 06 năm 1993 và đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 01 tháng 06 năm 2018.

Vốn điều lệ của Công ty Mẹ tại thời điểm 30/06/2018 và 01/01/2018 là 522.500.000.000 VND tương đương với 52.250.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty Mẹ được giao dịch trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là NNG và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 31 tháng 03 năm 2015.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty Mẹ là:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh khách sạn đạt tiêu chuẩn sao (không hoạt động tại trụ sở).
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản). Cho thuê cao ốc, văn phòng.
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt.
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản.
- Chế biến và bảo quản rau quả.
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật.
- Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại.
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất bao bì từ plastic; Sản xuất sản phẩm khác từ plastic.
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước khoáng, đồ uống không cồn, nước uống tinh khiết đóng chai.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh.
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia.
- Sản xuất máy chuyên dụng khác.
- In ấn.
- Sản xuất rượu vang.

Trong kỳ, hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất nhựa, khuôn đúc, phụ tùng; cung cấp các dịch vụ kỹ gửi và vận chuyển bằng xe ô tô, in bao bì ngoại trừ bao bì kim loại.

Trụ sở chính của Công ty Mẹ được đặt tại 27A Nguyễn Ơ Dĩ, P. Thảo Điền, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Thông tin về chi nhánh

Ngoài ra, Công ty Mẹ có các đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa - Nhà máy Nhựa Số 1	IV-22 Tây Thạnh, Khu Công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Thương mại Ngọc Nghĩa - Nhà Máy Nhựa Số 2	Lô B1-8, Khu Công Nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Tân An Hội, Huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Thương mại Ngọc Nghĩa - Nhà máy Nhựa Số 3	Khu phố 1 Lê Văn Khương, Phường Thới An, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
4	Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa - Nhà máy nhựa Số 4	Lô A, đường NA7, Khu công nghiệp Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương
5	Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa - Nhà máy nhựa số 6	Thôn Cây Sung, Xã Diên Tân, Huyện Diên Khánh, Tỉnh Khánh Hòa

Công ty Mẹ có 4 công ty con bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành, nghề kinh doanh chủ yếu	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần PET Quốc tế	Lô 129,130 đường 6, khu Chế xuất và Công nghiệp Linh Trung III, Xã An Tịnh, Huyện Trảng Bàng, Tây Ninh	Sản xuất các sản phẩm bằng nhựa, khuôn mẫu và sản phẩm công nghiệp	98%	98%
Công ty Cổ phần Nhựa P.E.T Việt Nam	Lô B1-9, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Đường D2, Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất bao bì bằng nhựa	99%	99%
Công ty Cổ phần Nắp Toàn Cầu	Số 128, đường số 6, Khu Chế xuất và Công Nghiệp Linh Trung III, Xã An Tịnh, Huyện Trảng Bàng, Tây Ninh	Sản xuất bao bì bằng nhựa, khuôn kim loại	99%	99%
Công ty TNHH MTV Bao bì Quốc tế Ngọc Nghĩa	Lô 123, Đường số 6, Khu Chế xuất và Công Nghiệp Linh Trung III, Xã An Tịnh, Huyện Trảng Bàng, Tây Ninh	Sản xuất bao bì bằng nhựa	100%	100%

Trong kỳ, Tập đoàn đã thanh lý Công ty Cổ phần Thực phẩm Hồng Phú.

2. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị:

Họ tên	Chức vụ
Ông La Bùi Hoàng Nghĩa	Chủ tịch
Bà La Bùi Hồng Ngọc	Phó Chủ tịch
Ông La Văn Hoàng	Thành viên
Bà Bùi Bích Hồng	Thành viên
Bà Đào Thị Thuận	Thành viên

Ban kiểm soát:

Họ tên	Chức vụ
Ông Trương Quốc Thắng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Mạnh Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thành	Thành viên

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Tổng Giám đốc:

Họ tên	Chức vụ
Bà La Bùi Hồng Ngọc	Tổng Giám đốc
Ông La Bùi Hoàng Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc Tiếp thị
Bà Nguyễn Bạch Kim Vy	Phó Tổng Giám đốc Nhân sự
Ông Đặng Thái Bình	Phó Tổng Giám đốc Pháp chế
Bà Đào Thị Thuận	Giám đốc Cung ứng và Điều vận

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Mẹ trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Quốc tịch	Chức vụ
Bà La Bùi Hồng Ngọc	Việt Nam	Tổng Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 và tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định soát xét báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 của Tập đoàn.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

7. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



P. Chủ tịch

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 08 năm 2018

La Bùi Hồng Ngọc



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam

AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế

Member firm of PKF International

Số: 132/2018/BCSXHN-HCM.00892

PKF

Accountants &
business advisers

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa và các công ty con (gọi tắt là "Tập đoàn"), được lập ngày 09 tháng 08 năm 2018, từ trang 6 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



TRANG ĐẮC NHA
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 2111-2018-009-1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 08 năm 2018

PHẠM THỊ NGỌC LIÊN
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 1180-2018-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.144.404.523.132	1.125.884.787.845
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	24.596.263.123	29.641.703.436
1. Tiền	111		24.596.263.123	29.641.703.436
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		162.734.899.269	162.734.899.269
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	162.734.899.269	162.734.899.269
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		708.594.968.327	605.451.623.405
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	307.296.024.509	242.803.410.416
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	10.842.010.081	14.129.101.368
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.5	150.641.338.837	120.450.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.6	239.978.419.902	228.128.798.197
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.7	(369.474.952)	(369.474.952)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		206.649.950	309.788.376
IV. Hàng tồn kho	140	5.8	175.206.344.148	261.078.843.976
1. Hàng tồn kho	141		175.206.344.148	261.078.843.976
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		73.272.048.265	66.977.717.759
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	10.337.583.882	4.887.975.164
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.18	48.377.760.429	48.506.880.921
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.18	14.556.703.954	13.582.861.674
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.687.351.574.841	1.189.445.852.032
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		727.473.223.963	15.562.598.457
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.5	583.150.000.000	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.6	144.323.223.963	15.562.598.457
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		913.466.105.131	1.121.329.246.575
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	477.503.353.942	612.280.706.410
- Nguyên giá	222		1.126.947.393.682	1.332.213.005.868
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(649.444.039.740)	(719.932.299.458)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.11	161.179.990.138	205.976.770.163
- Nguyên giá	225		226.257.115.044	272.620.735.225
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(65.077.124.906)	(66.643.965.062)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.12	274.782.761.051	303.071.770.002
- Nguyên giá	228		296.531.688.150	327.803.351.218
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(21.748.927.099)	(24.731.581.216)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		20.476.531.606	18.749.891.790
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.13	20.476.531.606	18.749.891.790
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		25.935.714.141	33.804.115.210
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	12.708.558.718	16.281.506.856
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.14	137.418.384	1.136.345.819
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269	5.15	13.089.737.039	16.386.262.535
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.831.756.097.973	2.315.330.639.877



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.458.189.995.665	1.703.113.118.646
I. Nợ ngắn hạn	310		1.170.536.775.882	1.349.588.550.804
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.16	168.849.561.228	186.896.011.969
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.17	31.353.543.428	19.646.774.039
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.18	8.316.978.498	6.334.731.076
4. Phải trả người lao động	314		65.998	12.474.181.679
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.19	5.112.513.294	8.513.996.043
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.20	26.597.896.795	26.898.729.932
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.21	927.350.372.838	1.085.865.782.263
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.22	2.955.843.803	2.958.343.803
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		287.653.219.783	353.524.567.842
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.21	287.653.219.783	303.148.137.842
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.23	-	50.376.430.000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.373.566.102.308	612.217.521.231
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.24	1.373.566.102.308	612.217.521.231
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		522.500.000.000	522.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		522.500.000.000	522.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		46.900.000.000	46.900.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(88.088.780.000)	(88.088.780.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		5.714.053.793	5.714.053.793
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.293.166.612	11.293.166.612
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		192.503.849	192.503.849
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		868.596.063.665	104.653.929.070
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		121.036.025.885	93.470.662.195
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		747.560.037.780	11.183.266.875
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		6.459.094.389	9.052.647.907
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.831.756.097.973	2.315.330.639.877


ĐỒNG THỊ NGỌC TRIỀU
Kế toán trưởng




La Bùi Hồng Ngọc
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		782.416.027.808	902.105.844.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		21.707.403.498	18.391.639.998
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	760.708.624.310	883.714.204.002
Giá vốn hàng bán	11	6.2	612.575.856.987	662.841.941.819
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		148.132.767.323	220.872.262.183
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	708.043.792.519	6.971.473.122
Chi phí tài chính	22	6.4	47.285.614.361	48.757.072.078
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		46.917.357.322	47.966.230.175
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
Chi phí bán hàng	25	6.5	38.098.738.054	137.856.218.397
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	48.633.760.732	46.114.478.689
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		722.158.446.695	(4.884.033.859)
Thu nhập khác	31	6.7	2.421.705.464	(7.123.457.518)
Chi phí khác	32	6.8	21.157.151.928	12.622.570.585
Lợi nhuận khác	40		(18.735.446.464)	(19.746.028.103)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		703.423.000.231	(24.630.061.962)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.18	4.906.068.262	7.164.914.822
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	5.18	(49.377.502.565)	807.354.637
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		747.894.434.534	(32.602.331.421)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty Mẹ	61		747.560.037.780	(33.014.116.842)
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	5.24	334.396.754	411.785.421
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9	15.495	(684)



ĐỒNG THỊ NGỌC TRIỀU
Kế toán trưởng




La Bùi Hồng Ngọc
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

	Mã số	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	703.423.000.231	(24.630.061.962)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	58.052.729.485	71.499.041.536
- Các khoản dự phòng, (hoàn nhập)	03	-	-
- (Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(695.111.303.875)	(2.125.560.802)
- Chi phí lãi vay	06	46.917.357.322	47.966.230.175
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	113.281.783.163	92.709.648.947
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	09	(809.540.163.043)	(74.760.476.634)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10	85.872.499.828	(2.889.515.628)
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	728.433.345.157	(1.932.907.996)
- (Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	(1.876.660.580)	752.504.314
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(47.534.084.526)	(48.028.281.136)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.150.543.955)	(3.939.924.368)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.500.000)	(3.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	65.483.676.044	(38.091.952.501)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(18.522.806.232)	(29.157.453.237)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	9.697.272.730	7.124.075.797
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	9.983.762.734	4.614.363.303
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.158.229.232	(17.419.014.137)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.238.525.934.480	1.130.863.718.028
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.275.685.464.944)	(1.066.558.371.382)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(34.527.815.125)	(45.508.142.730)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(71.687.345.589)	18.797.203.916

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

	Mã số	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỲ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(5.045.440.313)	(36.713.762.722)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	29.641.703.436	70.641.280.080
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (70 = 50 + 60 + 61)	70	24.596.263.123	33.927.517.358



ĐỒNG THỊ NGỌC TRIỀU

Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 08 năm 2018

La Bùi Hồng Ngọc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa ("Công ty Mẹ") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301427028 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 18 tháng 06 năm 1993 và đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 01 tháng 06 năm 2018.

Vốn điều lệ của Công ty Mẹ tại thời điểm 30/06/2018 và 01/01/2018 là 522.500.000.000 VND tương đương với 52.250.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty Mẹ được giao dịch trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là NNG và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 31 tháng 03 năm 2015.

Trụ sở hoạt động của Công ty Mẹ được đặt tại 27A Nguyễn Ư Dĩ, P. Thảo Điền, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn (gồm công ty Mẹ và các công ty con) là sản xuất, dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty Mẹ là:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh khách sạn đạt tiêu chuẩn sao (không hoạt động tại trụ sở).
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản (trừ dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch bất động sản). Cho thuê cao ốc, văn phòng.
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt.
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản.
- Chế biến và bảo quản rau quả.
- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật.
- Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại.
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất bao bì từ plastic; Sản xuất sản phẩm khác từ plastic.
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước khoáng, đồ uống không cồn, nước uống tinh khiết đóng chai.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh.
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia.
- Sản xuất máy chuyên dụng khác.
- In ấn.
- Sản xuất rượu vang.

Trong kỳ, hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất nhựa, khuôn đúc, phụ tùng; cung cấp các dịch vụ kỹ gửi và vận chuyển bằng xe ô tô, in bao bì ngoại trừ bao bì kim loại.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn trong vòng 12 tháng.

1.5. Cấu trúc của Tập Đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty Mẹ, 4 công ty con trực tiếp, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Công ty Mẹ

Công ty Mẹ có các đơn vị trực thuộc với thông tin chi tiết như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa - Nhà máy Nhựa Số 1	IV-22 Tây Thạnh, Khu Công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Thương mại Ngọc Nghĩa - Nhà Máy Nhựa Số 2	Lô B1-8, Khu Công Nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Tân An Hội, Huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp Dịch vụ Thương mại Ngọc Nghĩa - Nhà máy Nhựa Số 3	Khu phố 1 Lê Văn Khương, Phường Thới An, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh
4	Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa - Nhà máy nhựa Số 4	Lô A, đường NA7, khu công nghiệp Mỹ Phước 2, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương
5	Chi nhánh Công ty Cổ phần Công nghiệp - Dịch vụ - Thương mại Ngọc Nghĩa - Nhà máy nhựa số 6	Thôn Cây Sung, Xã Diên Tân, Huyện Diên Khánh, Tỉnh Khánh Hòa

Danh sách các công ty con được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành, nghề kinh doanh chủ yếu	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần PET Quốc tế	Lô 129,130 đường 6, khu Chế xuất và Công nghiệp Linh Trung III, Xã An Tịnh, Huyện Trảng Bàng, Tây Ninh	Sản xuất các sản phẩm bằng nhựa, khuôn mẫu và sản phẩm công nghiệp	98%	98%
Công ty Cổ phần Nhựa P.E.T Việt Nam	Lô B1-9, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Đường D2, Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh	Sản xuất bao bì bằng nhựa	99%	99%
Công ty Cổ phần Nắp Toàn Cầu	Số 128, đường số 6, Khu Chế xuất và Công Nghiệp Linh Trung III, Xã An Tịnh, Huyện Trảng Bàng, Tây Ninh	Sản xuất bao bì bằng nhựa, khuôn kim loại	99%	99%
Công ty TNHH MTV Bao bì Quốc tế Ngọc Nghĩa	Lô 123, Đường số 6, Khu Chế xuất và Công Nghiệp Linh Trung III, Xã An Tịnh, Huyện Trảng Bàng, Tây Ninh	Sản xuất bao bì bằng nhựa	100%	100%

Theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 31 tháng 01 năm 2018 và Phụ lục hợp đồng ngày 01 tháng 02 năm 2018 giữa Tập đoàn và ông Nguyễn Thăng Tài, Tập đoàn đã chuyển nhượng phần vốn góp trị giá 305.608.000.000 VND tại Công ty Cổ phần Thực phẩm Hồng Phú với giá chuyển nhượng là 3.056.080.000 VND tương đương 100 VND/ cổ phần. Đến ngày 30/06/2018, ông Nguyễn Thăng Tài đã thanh toán tiền chuyển nhượng cho Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

1.6. Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, tổng số nhân viên của Tập đoàn là 932 người (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.389 người).

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính, thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 26.132.252.750 VND (ngày 01 tháng 01 năm 2018 là 223.703.762.959 VND). Hơn nữa, Tập đoàn có các khoản vay đáng kể cần tái tài trợ trong vòng 12 tháng kế tiếp (xem Thuyết minh 5.21). Giá trị của giả định hoạt động liên tục sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này cơ bản tùy thuộc vào khả năng của Tập đoàn có thể tạo ra đủ dòng tiền cho các hoạt động của mình và việc các ngân hàng tiếp tục duy trì đầy đủ và thích hợp các hạn mức tín dụng nhằm giúp Tập đoàn có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn và duy trì sự tồn tại và hoạt động liên tục của Tập đoàn trong một tương lai có thể dự kiến trước được.

Tại thời điểm lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc tin rằng Tập đoàn không tạo đủ dòng tiền và các ngân hàng sẽ không tiếp tục cung cấp đầy đủ các hạn mức tín dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

4.2 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty Mẹ kiểm soát cho đến ngày lập báo cáo hàng kỳ. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty Mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty Mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu thuộc phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.3 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.4 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ lần lượt được quy đổi ra VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán do Ngân hàng thương mại nơi Công ty Mẹ và các công ty con thường xuyên có giao dịch công bố vào ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

4.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

4.7 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, ...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

4.10 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong báo cáo tài chính hợp nhất và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc, thiết bị	5 – 15
Phương tiện vận tải	5 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 – 8

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

4.11 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

	Số năm
Máy móc thiết bị	5 – 15
Phương tiện vận tải	5 – 10

4.12 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ, Quyền sử dụng đất được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 37 năm đến 50 năm; đối với những lô đất không xác định thời hạn, lâu dài Tập đoàn không trích khấu hao.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 - 6 năm.

4.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

4.14 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty con, công ty liên doanh và công ty liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Công ty Mẹ trong tổng giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng đánh giá được của đơn vị bị mua. Bất lợi thương mại (khoản chênh lệch âm) được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.15 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.16 Tiền lương

Tiền lương phân bổ vào chi phí trong năm được căn cứ vào mức lương và các khoản phụ cấp đã được thỏa thuận trên Hợp đồng lao động.

4.17 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là 2%.

4.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

4.19 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty Mẹ cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.20 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty Mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

4.21 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở:

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.22 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

4.23 Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

4.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

4.25 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các cá nhân/ công ty sau đây được xem là các bên liên quan:

Cá nhân/ Công ty	Quan hệ
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc	Thành viên chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Tiền mặt	590.281.673	857.178.268
Tiền gửi ngân hàng		
- VND	20.208.855.630	24.199.899.653
- USD (*)	3.612.585.967	4.399.059.753
- EUR (*)	184.539.853	185.565.762
	24.596.263.123	29.641.703.436

(*) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ vào ngày 30 tháng 06 năm 2018:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng		
USD	157.738,86	3.612.585.967
EUR	6.834,14	184.539.853

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	162.734.899.269	162.734.899.269	162.734.899.269	162.734.899.269
	162.734.899.269	162.734.899.269	162.734.899.269	162.734.899.269

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm (ngắn hạn) tại các Ngân hàng thương mại có lãi suất từ 6,5%/năm đến 7,3%/năm (năm 2017: lãi suất từ 6,3%/năm đến 7,3%/năm).

Trong đó, số dư tiền gửi ngắn hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 của Công ty Mẹ là 40.000.000.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 30.000.000.000 VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty Mẹ (xem thuyết minh số 5.21).

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Opera	55.308.915.526	-
Công ty TNHH Nước giải khát Coca - Cola Việt Nam	43.739.479.939	35.620.450.366
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	32.864.747.309	37.823.025.200
Công ty TNHH Nước giải khát Sunstory Pepsico Việt Nam	30.959.388.543	56.125.466.323
Công ty TNHH Hàng tiêu dùng Thái Long	25.713.600.426	-
Công ty TNHH Thịt ngon Quốc tế La Maison	12.435.459.433	10.392.466.232
Công ty TNHH Dynaplast Packaging (Việt Nam) - Chi nhánh Bắc Ninh	12.298.472.074	12.733.618.380
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	5.130.594.957	7.225.983.381
Công ty Cổ phần Công nghiệp Quảng An I	-	4.163.987.520
Công ty TNHH Thịt ngon Quốc tế	2.102.729.421	2.476.204.908
Các khoản phải thu khách hàng khác	86.742.636.881	76.242.208.106
	307.296.024.509	242.803.410.416

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Trả trước cho người bán - các tổ chức khác		
Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Song Toàn	2.745.250.000	2.745.250.000
Công ty TNHH Thịt ngon Quốc tế La Maison	2.675.000.000	-
Các người bán khác	5.421.760.081	11.383.851.368
	10.842.010.081	14.129.101.368

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5.5 Phải thu về cho vay ngắn hạn, dài hạn

5.5.1 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu về cho vay - các tổ chức khác		
Công ty TNHH Thịt ngon Quốc tế La Maison	70.700.000.000	70.700.000.000
Công ty TNHH Thịt ngon Quốc tế	49.750.000.000	49.750.000.000
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Opera	27.391.338.837	-
Công ty TNHH Hàng tiêu dùng Thái Long	2.800.000.000	-
	150.641.338.837	120.450.000.000

Đây là khoản phải thu về cho vay trong vòng một năm, không có tài sản đảm bảo với lãi suất 6,8%/năm (năm 2017: lãi suất từ 6,6%/năm đến 7,2%/năm). Các khoản cho vay này có thời hạn thu hồi trong vòng 12 tháng kể từ ngày cho vay.

5.5.2 Phải thu về cho vay dài hạn

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu về cho vay - các tổ chức khác		
Công ty Cổ phần Thực phẩm Hồng Phú	559.900.000.000	-
Công ty TNHH Hàng tiêu dùng Thái Long	23.250.000.000	-
	583.150.000.000	-

Đây là khoản phải thu về cho vay không có tài sản đảm bảo với lãi suất 6,8%/năm. Theo phụ lục số 02 ngày 01/02/2018 của hợp đồng chuyển nhượng cổ phần của các công ty trong Tập đoàn tại Công ty Cổ phần Thực phẩm Hồng Phú với ông Nguyễn Thăng Tài, các khoản vay này có thời hạn thu hồi trong vòng 10 năm kể từ ngày chuyển nhượng với thời gian ân hạn thanh toán nợ là 3 năm (không tính lãi vay trong suốt thời gian này).

5.6 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.6.1 Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Bà La Bùi Hồng Ngọc	1.116.519.426	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Phải thu lãi cho vay ngắn hạn - Công ty TNHH Thịt ngon Quốc tế	4.819.467.081	-	3.168.596.249	-
Phải thu lãi cho vay ngắn hạn - Công ty TNHH Thịt ngon Quốc tế La Maison	7.047.255.578	-	4.701.193.898	-
Bà Bùi Bích Hợp (a)	132.000.000.000	-	132.000.000.000	-
Tạm ứng nhân viên (b)	77.842.538.794	-	76.501.241.562	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	7.486.905.221	-	4.424.901.544	-
Thuế GTGT chưa kê khai	2.826.012.679	-	4.843.674.954	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	4.648.410.409	-	1.596.631.960	-
Các khoản phải thu khác	2.191.310.714	-	892.558.030	-
	239.978.419.902	-	228.128.798.197	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

- (a) Đây là khoản tiền phải thu về việc chuyển nhượng phần vốn góp của Tập đoàn tại Công ty TNHH Thịt ngon Quốc tế và Công ty TNHH Thịt ngon Quốc tế La Maison cho bà Bùi Bích Hợp.
- (b) Đây là khoản tiền tạm ứng cho nhân viên đại diện Tập đoàn để mua nguyên vật liệu.

5.6.2 Phải thu dài hạn khác

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Phải thu lãi cho vay - Công ty Cổ phần Thực phẩm Hồng Phú	133.512.843.367	-	-	-
Phải thu lãi cho vay - Công ty TNHH Hàng tiêu dùng Thái Long	815.476.664	-	-	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	9.994.903.932	-	15.562.598.457	-
	144.323.223.963	-	15.562.598.457	-

5.7 Nợ xấu

	Thời gian quá hạn	30/06/2018			01/01/2018			
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Công ty Cổ phần Nước khoáng ĐaKai	trên 3 năm	84.092.264	-	(84.092.264)	trên 3 năm	84.092.264	-	(84.092.264)
Công ty TNHH Vàng Biển Đông	trên 3 năm	89.994.528	-	(89.994.528)	trên 3 năm	89.994.528	-	(89.994.528)
Công ty Cổ phần Công nghiệp Masan	trên 3 năm	118.467.360	-	(118.467.360)	trên 3 năm	118.467.360	-	(118.467.360)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Minh Quân	trên 3 năm	37.573.800	-	(37.573.800)	trên 3 năm	37.573.800	-	(37.573.800)
Các khách hàng khác	trên 3 năm	39.347.000	-	(39.347.000)	trên 3 năm	39.347.000	-	(39.347.000)
		369.474.952	-	(369.474.952)		369.474.952	-	(369.474.952)

5.8 Hàng tồn kho

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	63.316.913.263	-	114.155.251.155	-
Công cụ, dụng cụ	18.052.253.335	-	17.111.764.411	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	29.573.638.357	-	38.399.309.971	-
Thành phẩm	42.069.424.211	-	69.147.214.727	-
Hàng hóa	14.415.178.657	-	13.273.937.207	-
Hàng gửi đi bán	7.778.936.325	-	8.991.366.505	-
	175.206.344.148	-	261.078.843.976	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5.9 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.9.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Công cụ, dụng cụ	4.548.640.757	4.002.380.746
Chi phí lương tháng 13, thưởng	5.414.896.880	-
Tiền thuê văn phòng	-	444.354.169
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	374.046.245	441.240.249
	10.337.583.882	4.887.975.164

5.9.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	12.708.558.718	15.823.727.093
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	457.779.763
	12.708.558.718	16.281.506.856

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Tại 01/01/2018	221.634.934.018	1.066.586.004.797	35.114.967.367	8.877.099.686	1.332.213.005.868
Mua sắm trong kỳ	-	1.916.389.810	8.258.874.525	58.000.000	10.233.264.335
Tăng từ TSCĐ thuê tài chính	-	6.373.703.515	49.086.433.662	-	55.460.137.177
Nhận tài sản bán bị trả lại	-	-	7.409.730.465	-	7.409.730.465
Chuyển từ XDCB sang	1.774.166.500	185.000.000	-	31.000.000	1.990.166.500
Thanh lý	-	(569.667.238)	(68.028.782.912)	-	(68.598.450.150)
Thanh lý công ty con	(48.066.196.542)	(158.524.083.453)	(3.925.116.728)	(1.245.063.790)	(211.760.460.513)
Tại 30/06/2018	175.342.903.976	915.967.347.431	27.916.106.379	7.721.035.896	1.126.947.393.682
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại 01/01/2018	59.658.882.688	628.696.910.660	24.092.872.604	7.483.633.506	719.932.299.458
Khấu hao trong kỳ	4.215.461.023	35.242.475.010	1.550.423.286	172.995.878	41.181.355.197
Tăng từ TSCĐ thuê tài chính	-	3.631.048.996	13.216.820.132	-	16.847.869.128
Nhận tài sản bán bị trả lại	-	-	3.897.206.432	-	3.897.206.432
Thanh lý	-	(41.357.196)	(26.458.378.694)	-	(26.499.735.890)
Thanh lý công ty con	(12.552.991.378)	(89.653.196.547)	(2.929.434.381)	(779.332.279)	(105.914.954.585)
Tại 30/06/2018	51.321.352.333	577.875.880.923	13.369.509.379	6.877.297.105	649.444.039.740
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2018	161.976.051.330	437.889.094.137	11.022.094.763	1.393.466.180	612.280.706.410
Tại 30/06/2018	124.021.551.643	338.091.466.508	14.546.597.000	843.738.791	477.503.353.942

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại 01/01/2018	5.360.449.418	84.888.559.560	8.119.942.156	5.842.089.781	104.211.040.915
Tại 30/06/2018	5.493.968.791	81.395.079.678	4.078.370.420	5.772.584.397	96.740.003.286

Như trình bày tại thuyết minh số 5.21, một số tài sản cố định hữu hình đã thế chấp để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng. Giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 112.212.151.860 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 325.589.251.689 VND).

5.11 Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại 01/01/2018	178.488.926.191	94.131.809.034	272.620.735.225
Thuê tài chính trong kỳ	9.086.516.996	-	9.086.516.996
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(6.363.703.515)	(49.086.433.662)	(55.450.137.177)
Tại 30/06/2018	181.211.739.672	45.045.375.372	226.257.115.044
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại 01/01/2018	50.050.714.662	16.593.250.400	66.643.965.062
Khấu hao trong kỳ	13.312.403.097	1.968.625.875	15.281.028.972
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(3.631.048.996)	(13.216.820.132)	(16.847.869.128)
Tại 30/06/2018	59.732.068.763	5.345.056.143	65.077.124.906
Giá trị còn lại			
Tại 01/01/2018	128.438.211.529	77.538.558.634	205.976.770.163
Tại 30/06/2018	121.479.670.909	39.700.319.229	161.179.990.138

Tập đoàn thuê một số thiết bị sản xuất theo các hợp đồng thuê tài chính khác nhau. Đến cuối giai đoạn thuê của từng hợp đồng thuê, Tập đoàn có quyền lựa chọn mua lại những thiết bị này với giá ưu đãi. Thiết bị thuê được dùng để đảm bảo cho nghĩa vụ thanh toán tiền thuê (xem Thuyết minh 5.21).

5.12 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại 01/01/2018	323.199.747.544	4.603.603.674	327.803.351.218
Thanh lý công ty con	(31.271.663.068)	-	(31.271.663.068)
Tại 30/06/2018	291.928.084.476	4.603.603.674	296.531.688.150
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại 01/01/2018	21.524.102.132	3.207.479.084	24.731.581.216
Khấu hao trong kỳ	1.290.884.029	299.461.287	1.590.345.316
Thanh lý công ty con	(4.572.999.433)	-	(4.572.999.433)
Tại 30/06/2018	18.241.986.728	3.506.940.371	21.748.927.099
Giá trị còn lại			
Tại 01/01/2018	301.675.645.412	1.396.124.590	303.071.770.002
Tại 30/06/2018	273.686.097.748	1.096.663.303	274.782.761.051

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng có nguyên giá là:

Tại 01/01/2018	-	1.927.470.374	1.927.470.374
Tại 30/06/2018	-	1.927.470.374	1.927.470.374

Giá trị còn lại của tài sản cố định tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 đang thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng là 251.402.819.817 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 277.085.551.601 VND) (xem thuyết minh 5.21).

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, trong quyền sử dụng đất có quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định với nguyên giá là 199.433.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 199.433.000.000 VND), giá trị quyền sử dụng đất này không tính khấu hao.

5.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2018 VND	Chi phí phát sinh trong kỳ VND	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ VND	Kết chuyển giảm khác VND	30/06/2018 VND
Mua sắm máy móc thiết bị	16.247.092.933	34.567.697.981	(9.302.516.996)	(21.607.527.712)	19.904.746.206
Xây dựng cơ bản dở dang	2.502.798.857	13.647.169.536	(1.774.166.500)	(13.804.016.493)	571.785.400
	18.749.891.790	48.214.867.517	(11.076.683.496)	(35.411.544.205)	20.476.531.606

5.14 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Kỳ kế toán 6 tháng năm 2018	Tại ngày 01/01 VND	Ghi nhận vào kết quả kinh doanh VND	Tại ngày 30/06 VND
Các khoản lỗ tính thuế	1.136.345.819	(998.927.435)	137.418.384
	1.136.345.819	(998.927.435)	137.418.384

5.15 Lợi thế thương mại

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Năm 2017 VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	65.930.509.910	65.930.509.910
Phân bổ lũy kế		
Số dư đầu kỳ	49.544.247.375	42.951.196.383
Phân bổ trong kỳ	3.296.525.496	6.593.050.992
Số dư cuối kỳ	52.840.772.871	49.544.247.375
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	16.386.262.535	22.979.313.527
Số dư cuối kỳ	13.089.737.039	16.386.262.535

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5.16 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải trả người bán khác		
Công ty TNHH Hưng Nghiệp Formosa	36.387.444.555	29.984.758.650
Unilever Asia Private Limited	-	11.835.850.094
Aci Chemicals Asia Inc	15.702.519.000	21.150.370.500
Shinkong Synthetic Fibers Corporation	23.650.644.600	-
Các nhà cung cấp khác	93.108.953.073	123.925.032.725
	168.849.561.228	186.896.011.969

Số dư phải trả người bán tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và ngày 01 tháng 01 năm 2018 không quá hạn thanh toán.

5.17 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Trả trước của các khách hàng khác		
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Opera	14.092.224.223	-
Liwayway Marketing Corporation	2.988.680.904	-
Interbev Philippines Inc	4.442.822.730	-
Công ty TNHH Dịch vụ Lao động & Đào tạo nghề Khai Minh	1.315.600.000	1.315.600.000
Các khách hàng khác	8.514.215.571	18.331.174.039
	31.353.543.428	19.646.774.039

5.18 Thuế và các khoản (phải thu), phải nộp Nhà nước

	01/01/2018		Phát sinh trong kỳ		30/06/2018	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp / Kết chuyển VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế GTGT	2.425.151.380	-	190.902.611.062	(192.831.937.098)	495.825.344	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	17.521.688.287	(18.495.530.567)	-	(973.842.280)
Thuế nhập khẩu	-	-	1.306.938.775	(1.306.938.775)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.150.543.955	(13.582.861.674)	4.906.068.262	(3.150.543.955)	4.906.068.262	(13.582.861.674)
Thuế thu nhập cá nhân	759.035.741	-	4.163.632.121	(2.007.582.970)	2.915.084.892	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	721.956	(721.956)	-	-
Các loại thuế khác	-	-	2.035.877.787	(2.035.877.787)	-	-
	6.334.731.076	(13.582.861.674)	220.837.538.250	(219.829.133.108)	8.316.978.498	(14.556.703.954)

Thuế GTGT được khấu trừ

	01/01/2018 VND	Phát sinh tăng VND	Kết chuyển khấu trừ/ Glâm khác VND	30/06/2018 VND
Thuế GTGT được khấu trừ	<u>48.506.880.921</u>	<u>183.781.491.035</u>	<u>(183.910.611.527)</u>	<u>48.377.760.429</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	703.423.000.231	(24.630.061.962)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN:		
Các khoản điều chỉnh tăng	4.397.625.054	1.157.100.698
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	707.820.625.285	(23.472.961.264)
Lỗi các năm trước được chuyển	(105.782.825.294)	(44.180.651.552)
Thu nhập tính thuế	602.037.799.991	(67.653.612.816)
Trong đó:		
Thu nhập hoạt động ưu đãi	38.599.299.790	77.441.995.051
Thu nhập hoạt động thông thường	563.438.500.201	(145.095.607.867)
Thuế suất áp dụng cho:		
- Hoạt động ưu đãi	8,5% và 17%	8,5% và 17%
- Hoạt động thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	8.277.749.633	7.164.914.822
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm	(3.371.681.371)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.906.068.262	7.164.914.822

Các công ty trong Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

Công ty Cổ phần PET Quốc tế và Công ty Cổ phần Nắp Toàn Cầu có nghĩa vụ nộp thuế với thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế cho 10 năm đầu tiên kể từ năm mà Công ty bắt đầu hoạt động và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tiếp theo. Sau đó, từ năm 2016, cả hai công ty có nghĩa vụ nộp thuế với thuế suất là 17% cho số năm còn lại của 10 năm đầu tiên kể từ năm mà công ty bắt đầu hoạt động.

Công ty TNHH MTV Bao bì Quốc tế Ngọc Nghĩa có nghĩa vụ nộp thuế với thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế cho 10 năm đầu tiên kể từ năm mà công ty bắt đầu hoạt động và theo thuế suất thu nhập thông thường cho những năm sau đó; và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp cho 2 năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tiếp theo.

Công ty Mẹ, Công ty Cổ phần Nhựa PET Việt Nam có nghĩa vụ nộp thuế với thuế suất thông thường là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại như sau:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(49.377.502.565)	807.354.637

5.19 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí lãi vay	3.779.563.537	4.396.290.741
Chi phí công tác, hoạt động xe tải	507.244.674	1.925.649.506
Chi phí thuê	-	368.285.241
Các chi phí phải trả khác	825.705.083	1.823.770.555
	5.112.513.294	8.513.996.043

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5.20 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Kinh phí công đoàn, các khoản bảo hiểm phải nộp	2.846.644.445	4.515.743.751
Tài sản thừa chờ xử lý	-	55.857.032
Tiền mượn các cá nhân	-	10.825.000.000
Phải trả nhập khẩu ủy thác	10.712.265.080	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.613.158.251	6.990.516.508
Phải trả cổ tức	-	1.720.000.000
Tiền mượn - Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Opera	5.515.817.670	-
Tiền mượn và tiền hàng phải trả - Công ty TNHH Thịt ngon Quốc tế La Maison	2.588.421.230	1.290.326.981
Các khoản phải trả khác	321.590.119	1.501.285.660
	26.597.896.795	26.898.729.932

5.21 Vay và nợ thuê tài chính

5.21.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác				
Vay ngắn hạn ngân hàng	861.785.363.060	861.785.363.060	997.663.205.724	997.663.205.724
Vay dài hạn đến hạn trả	28.268.000.000	28.268.000.000	38.268.000.000	38.268.000.000
Nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả	37.297.009.778	37.297.009.778	49.934.576.539	49.934.576.539
	927.350.372.838	927.350.372.838	1.085.865.782.263	1.085.865.782.263

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Điều kiện và các điều khoản vay ngắn hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	VND	6,5% - 6,7%	581.731.773.698	692.159.625.187
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	USD	3,6%	52.815.289.805	881.208.600
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	VND	6,5%	47.180.242.634	160.129.760.187
Ngân hàng China Construction	VND	6,5% - 7%	136.275.819.035	123.079.673.670
Ngân hàng China Construction	USD		-	10.119.985.080
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	VND	8,5%	13.785.494.500	6.116.193.500
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	USD		-	5.176.759.500
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh - Chi nhánh Gia Định	VND	8,7%	29.996.743.388	-
			861.785.363.060	997.663.205.724

Đây là các khoản vay giữa Tập đoàn và các ngân hàng thương mại theo các hợp đồng tín dụng để bổ sung vốn lưu động. Các khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất với giá trị thế chấp là 216.499.374.452 VND; tài sản cố định hữu hình với giá trị thế chấp là 175.424.733.974 VND; vốn góp ở công ty con với giá trị là 101.787.760.000 VND và hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn với giá trị là 30.000.000.000 VND.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	01/01/2018 VND	Số tiền vay phát sinh trong kỳ VND	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn VND	Số tiền vay đã trả trong kỳ VND	Giảm do thanh lý công ty con	30/06/2018 VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	997.663.205.724	1.209.696.940.577	-	(1.256.551.464.944)	(89.023.318.297)	861.785.363.060
Vay dài hạn đến hạn trả	38.268.000.000	-	9.134.000.000	(19.134.000.000)	-	28.268.000.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	49.934.576.539	-	17.692.377.049	(30.329.943.810)	-	37.297.009.778
	1.085.865.782.263	1.209.696.940.577	26.826.377.049	(1.306.015.408.754)	(89.023.318.297)	927.350.372.838

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5.21.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác				
Vay dài hạn	125.190.165.899	125.190.165.899	138.744.165.899	138.744.165.899
Ngân hàng TMCP (a) 119.610.165.899	119.610.165.899	119.610.165.899	138.744.165.899	138.744.165.899
Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh				
Ngân hàng TMCP (b) 5.580.000.000	5.580.000.000	5.580.000.000	-	-
Tiền Phong				
Nợ thuê tài chính (c) 78.028.063.662	78.028.063.662	78.028.063.662	102.606.548.482	102.606.548.482
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	53.562.454.679	53.562.454.679	74.078.135.334	74.078.135.334
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	10.069.808.612	10.069.808.612	12.587.260.766	12.587.260.766
Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	14.395.800.371	14.395.800.371	15.941.152.382	15.941.152.382
Trái phiếu thường (d) 150.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (28.268.000.000)	(28.268.000.000)	(28.268.000.000)	(38.268.000.000)	(38.268.000.000)
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (37.297.009.778)	(37.297.009.778)	(37.297.009.778)	(49.934.576.539)	(49.934.576.539)
	287.653.219.783	287.653.219.783	303.148.137.842	303.148.137.842

- (a) Đây là khoản vay giữa Tập đoàn và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng để đầu tư xây dựng. Các khoản vay này được đảm bảo bởi tài sản cố định vô hình với giá trị thế chấp là 412.579.510.864 VND.
- (b) Đây là khoản vay dài hạn giữa Công ty mẹ và Ngân hàng TMCP Tiền Phong theo hợp đồng tín dụng số 26/2018/HDTD/GDH/01 ngày 12/01/2018 để mua xe ô tô. Khoản vay giá trị là 5.580.000.000 VND, lãi suất 6,8%/năm, thời hạn vay 60 tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản được mua là xe Lexus LS500H với giá trị 7.440.000.000 VND.
- (c) Các khoản thuê tài chính có thời hạn thuê từ 24 tháng đến 72 tháng với lãi suất năm dao động từ 7,54% đến 9,6%. Trong năm, Tập đoàn có một khoản trả trước tiền thuê cho hợp đồng 2017-00178-0000 với số tiền 2.280.435.400 VND. Do máy móc chưa nhập khẩu, Tập đoàn chưa ghi nhận tăng khoản nợ thuê tài chính.
- (d) Công ty Mẹ phát hành trái phiếu thường kỳ hạn 36 tháng vào ngày 01/12/2016. Thời gian đáo hạn là 01/12/2019. Lãi suất năm đầu tiên 9,50%, lãi suất năm tiếp theo bằng 3%/năm + lãi suất trung bình cộng lãi tiền gửi tiết kiệm cá nhân trả sau kỳ hạn 12 tháng. Lãi suất hiện hành là 9,93%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Trái phiếu thường dài hạn bao gồm:

	30/06/2018			01/01/2018		
	Lãi suất %	Kỳ hạn năm	Giá trị VND	Lãi suất %	Kỳ hạn năm	Giá trị VND
Trái phiếu phát hành cho các tổ chức và cá nhân khác						
Phát hành theo mệnh giá	9,93	3	150.000.000.000	9,5	3	150.000.000.000

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Tổng nợ VND	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND
Tại ngày 30/06/2018				
Vay dài hạn ngân hàng	125.190.165.899	28.268.000.000	96.922.165.899	-
Nợ thuê tài chính	78.028.063.662	37.297.009.778	40.731.053.884	-
Trái phiếu thường	150.000.000.000	-	150.000.000.000	-
	353.218.229.561	65.565.009.778	287.653.219.783	-
Tại ngày 01/01/2018				
Vay dài hạn ngân hàng	138.744.165.899	38.268.000.000	100.476.165.899	-
Nợ thuê tài chính	102.606.548.482	49.934.576.539	52.671.971.943	-
Trái phiếu thường	150.000.000.000	-	150.000.000.000	-
	391.350.714.381	88.202.576.539	303.148.137.842	-

Tổng nợ thuê tài chính phải trả như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Tiền gốc phải trả	37.297.009.778	40.731.053.884	-	78.028.063.662
Lãi thuê phải trả	5.397.277.299	4.478.146.794	-	9.875.424.093
Nợ thuê tài chính phải trả	42.694.287.077	45.209.200.678	-	87.903.487.755
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền gốc phải trả	49.934.576.539	52.671.971.943	-	102.606.548.482
Lãi thuê phải trả	6.979.905.110	5.971.706.517	-	12.951.611.627
Nợ thuê tài chính phải trả	56.914.481.649	58.643.678.460	-	115.558.160.109

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	01/01/2018	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn	30/06/2018
	VND	VND	VND	VND	VND
Nợ thuê tài chính dài hạn	52.671.971.943	9.949.330.305	(4.197.871.315)	(23.443.886.901)	34.979.544.032
Vay dài hạn	100.476.165.899	5.580.000.000	-	(3.382.490.148)	102.673.675.751
Trái phiếu thường dài hạn	150.000.000.000	-	-	-	150.000.000.000
	303.148.137.842	15.529.330.305	(4.197.871.315)	(26.826.377.049)	287.653.219.783

5.22 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2018	Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	Sử dụng các quỹ trong năm	30/06/2018
	VND	VND	VND	VND
Quỹ khen thưởng	1.398.406.215	-	-	1.398.406.215
Quỹ phúc lợi	1.559.937.588	-	(2.500.000)	1.557.437.588
	2.958.343.803	-	(2.500.000)	2.955.843.803

5.23 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Thuế suất	30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
Dự phòng giảm giá đầu tư vào các công ty con	17% - 20%	-	50.376.430.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP - DỊCH VỤ - THƯƠNG MẠI NGỌC NGHĨA
27A Nguyễn Ư Dĩ, P. Thảo Điền, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5.24 Vốn chủ sở hữu ("CSH")

5.24.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích có đồng không kiểm soát		Tổng cộng		
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư tại 01/01/2017	522.500.000.000	46.900.000.000	(88.088.780.000)	5.714.053.793	11.293.166.612	192.503.849	104.866.700.125	872.184.631	604.249.829.010										
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	11.183.266.875	(337.574.654)	10.845.692.221										
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(11.396.037.930)	8.518.037.930	(2.878.000.000)										
Số dư tại 31/12/2017	522.500.000.000	46.900.000.000	(88.088.780.000)	5.714.053.793	11.293.166.612	192.503.849	104.653.929.070	9.052.647.907	612.217.521.231										
Số dư tại 01/01/2018	522.500.000.000	46.900.000.000	(88.088.780.000)	5.714.053.793	11.293.166.612	192.503.849	104.653.929.070	9.052.647.907	612.217.521.231										
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	747.560.037.780	334.396.754	747.894.434.534										
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	16.382.096.815	(2.927.950.272)	13.454.146.543										
Số dư tại 30/06/2018	522.500.000.000	46.900.000.000	(88.088.780.000)	5.714.053.793	11.293.166.612	192.503.849	868.596.063.665	6.459.094.389	1.373.566.102.308										

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

5.24.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (sửa đổi), vốn điều lệ của Công ty Mẹ tương ứng là 522.500.000.000 VND. Công ty Mẹ đã mua lại 4.004.078 cổ phiếu quỹ với giá 88.088.780.000 VND. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	30/06/2018		01/01/2018	
	Số cổ phần	Giá trị cổ phần VND	Số cổ phần	Giá trị cổ phần VND
Ông La Văn Hoàng	15.822.496	158.224.960.000	15.822.496	158.224.960.000
Bà Bùi Bích Hồng	9.746.823	97.468.230.000	9.746.823	97.468.230.000
Bà La Bùi Hồng Ngọc	9.538.463	95.384.630.000	9.538.463	95.384.630.000
Ông La Bùi Hoàng Nghĩa	6.233.932	62.339.320.000	6.233.932	62.339.320.000
Các cổ đông khác	6.904.208	69.042.080.000	6.904.208	69.042.080.000
Cổ phiếu quỹ	4.004.078	40.040.780.000	4.004.078	40.040.780.000
	52.250.000	522.500.000.000	52.250.000	522.500.000.000

5.24.3 Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	52.250.000	52.250.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	52.250.000	52.250.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	52.250.000	52.250.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(4.004.078)	(4.004.078)
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(4.004.078)	(4.004.078)
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	48.245.922	48.245.922
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	48.245.922	48.245.922
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

5.25 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Từ 1 năm trở xuống	4.055.670.000	6.069.030.000
Trên 1 năm đến 5 năm	13.960.201.000	23.370.356.000
Trên 5 năm	-	-
	18.015.871.000	29.439.386.000

Ngoại tệ các loại

	30/06/2018	01/01/2018
	Ngoại tệ	Ngoại tệ
Đô la Mỹ (USD)	157.738,86	194.097,70
Euro (EUR)	6.834,14	6.872,05

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Doanh thu bán hàng hóa	771.549.125.997	901.842.249.747
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.612.105.325 1.254.796.486	263.594.253 -
	<u>782.416.027.808</u>	<u>902.105.844.000</u>
Các khoản giảm trừ:		
Chiết khấu thương mại	(1.469.706.098)	(3.376.871.789)
Hàng bán bị trả lại	(20.237.697.400)	(15.014.768.209)
Doanh thu thuần	<u>760.708.624.310</u>	<u>883.714.204.002</u>

6.2 Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Giá vốn hàng bán của hàng hóa	603.263.496.990	662.732.963.827
Giá vốn cung cấp dịch vụ	9.312.359.997	108.977.992
	<u>612.575.856.987</u>	<u>662.841.941.819</u>

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng và cho vay	9.989.686.411	5.819.887.581
Lãi chênh lệch tỷ giá	444.879.154	1.151.260.641
Thu nhập chuyển nhượng cổ phần	3.056.080.000	-
Thu nhập từ thanh lý công ty con	694.553.146.954	-
Doanh thu tài chính khác	-	324.900
	<u>708.043.792.519</u>	<u>6.971.473.122</u>

6.4 Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí lãi vay	46.917.357.322	47.966.230.175
Lỗ chênh lệch tỷ giá	368.257.039	790.841.903
	<u>47.285.614.361</u>	<u>48.757.072.078</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

6.5 Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	8.943.912.568	49.512.785.227
Chi phí vật liệu bao bì	285.986.690	1.460.228.738
Chi phí dụng cụ đồ dùng	9.254.866	2.050.236.092
Chi phí khấu hao tài sản cố định	169.035.730	359.234.978
Chi phí vận chuyển	23.156.317.212	22.872.099.673
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.312.351.189	5.616.719.211
Chi phí quảng cáo	-	399.533.278
Chi phí hỗ trợ và hoa hồng cho nhà phân phối	616.025.195	15.413.383.730
Chi phí bảo hành, bảo dưỡng, sửa chữa	7.170.000	925.845.353
Chi phí bán hàng khác	1.598.684.604	39.246.152.117
	38.098.738.054	137.856.218.397

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	22.040.824.608	25.887.866.410
Chi phí vật liệu quản lý	-	3.693.493
Chi phí đồ dùng văn phòng	257.449.576	413.324.205
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.932.681.759	2.511.469.558
Thuế, phí và lệ phí	143.492.225	313.205.234
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.139.881.867	10.276.406.628
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	12.119.430.697	6.708.513.161
	48.633.760.732	46.114.478.689

6.7 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lãi thanh lý tài sản cố định	-	2.025.235.107
Thu nhập từ cho thuê	1.608.145.962	-
Nhận lại tài sản cố định đã thanh lý	-	(9.600.000.000)
Thu nhập từ xử lý công nợ	53.049.581	-
Thu từ phạt vi phạm hợp đồng	181.750.000	243.399.984
Thu nhập khác	578.759.921	207.907.391
	2.421.705.464	(7.123.457.518)

6.8 Chi phí khác

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lỗ thanh lý tài sản cố định	12.487.609.490	5.719.561.886
Chi phí khấu hao của tài sản thuê	5.736.519.060	4.266.169.422
Các khoản phạt, vi phạm hợp đồng	56.669.130	-
Điều chỉnh chi phí khấu hao năm trước	-	(373.082.489)
Chi phí khác	2.876.354.248	3.009.921.766
	21.157.151.928	12.622.570.585

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

6.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty Mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty Mẹ	747.560.037.780	(33.014.116.842)
Trừ: Số tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	747.560.037.780	(33.014.116.842)
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ	48.245.922	48.245.922
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	15.495	(684)

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	565.833.498.715	577.799.333.800
Chi phí nhân công	70.603.671.677	115.531.150.283
Chi phí khấu hao tài sản cố định	52.316.210.425	67.605.954.603
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.395.334.359	128.500.346.932
Chi phí khác	56.590.300.483	59.612.949.291
805.739.015.659	949.049.734.909	

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lương, thưởng và phụ cấp	8.886.219.230	8.965.822.430

Trong kỳ, Tập đoàn không có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan.

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2018, số dư các khoản phải thu/ phải trả với các bên liên quan như sau:

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Các thành viên quản lý chủ chốt		
Tạm ứng	1.116.519.426	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

7.2 Thông tin bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nhựa.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Dưới đây là phân tích doanh thu thuần của Tập đoàn theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ.

Doanh thu bộ phận	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Trong nước	652.814.558.148	772.835.247.197
Xuất khẩu	107.894.066.162	110.878.956.805
	760.708.624.310	883.714.204.002
Tài sản bộ phận	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trong nước	2.831.756.097.973	2.315.330.639.877
Xuất khẩu	-	-
	2.831.756.097.973	2.315.330.639.877

7.3 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 cho đến thời điểm lập Báo cáo này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.


ĐỒNG THỊ NGỌC TRIỀU
Kế toán trưởng



La Bùi Hồng Ngọc
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 08 năm 2018